TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22-5-2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Trinh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trang Thị Cẩm Nhuần.
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Ông Thạch I Ran - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 226/2025/TLST-HNGĐ, ngày 20/02/2025, về việc "*Tranh chấp ly hôn";* Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2025/QĐXXST- HNGĐ, ngày 14/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 05/5/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1973; Cư trú tại: Ấp An C, xã Tân H, huyện , tỉnh Trà Vinh, có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc K, sinh năm 1973; Cư trú tại: Ấp An C, xã Tân H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2024, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày: Vào năm 2003, chị có xác lập quan hệ hôn nhân với anh Nguyễn Quốc K và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có 02 đứa con chung tên: Nguyễn Quốc P, sinh năm 1991 và Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1996 đều đã thành niên và sống tự lập.

Về tài sản chung: Có tài sản chung nhưng vợ chồng chị đã tự thỏa thuận phân chia.

Về nợ chung: Không có.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Giữa chị B và anh K có nhiều mâu thuẫn, tính tình vợ chồng không hợp, thường xuyên cự cãi, anh K không quan tâm đến chị và các con dẫn đến cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

Chị Nguyễn Thị B yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Quốc K; Về con chung: Nguyễn Quốc P, sinh năm 1991 và Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1996 đều đã thành niên và sống tự lập nên chị không có yêu cầu xem xét, giải quyết; Về tài sản chung: Có tài sản chung nhưng vợ chồng chị đã tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu xem xét, giải quyết; Về nợ chung: Không có nên không có yêu cầu xem xét, giải quyết. Chị B yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt chị.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau đây: 01 (Một) bản phô tô giấy căn cước công dân; 01 (Một) giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); 02 bản phô tô giấy khai sinh; 01 bản phô tô sổ hộ khẩu (Có chứng thực).

* *Đối với bị đơn anh Nguyễn Quốc Khanh:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập hợp lệ cho anh K nhưng anh K không đến Tòa án tham gia tố tụng và Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của anh K được, anh K cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo các văn bản mà Tòa án đã tống đạt nên không thể xác định những tình tiết nào của vụ án các bên thống nhất và không thống nhất. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bị đơn anh Nguyễn Quốc K chưa chấp hành đúng theo quy định về việc có mặt tại Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Quốc K đã có mâu thuẫn trầm trọng, hai vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử cho chị B được ly hôn với anh K; Về con chung: Nguyễn Quốc P, sinh năm 1991 và Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1996 đều đã thành niên nên không xem xét, giải quyết; Về tài sản chung: Chị B khai chị và anh K đã tự thỏa thuận phân chia nên không xem xét, giải quyết; Về nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết; Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Vị đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án: Quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp ly hôn"*. Bị đơn anh Nguyễn Quốc K cư trú tại ấp An C, xã Tân H huyện T, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt đúng theo quy định; Bị đơn anh Nguyễn Quốc K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án vắng mặt chị B, anh K.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Quốc K kết hôn với nhau vào năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Tân H, huyện T tỉnh Trà Vinh đúng theo quy định của pháp luật. Xét thấy, hôn nhân của chị B, anh K là hợp pháp, phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên trong thời gian sống chung, vợ chồng chị có những mâu thuẫn không thể điều hoà được dẫn đến việc chị Thủy xin ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị B xác định giữa chị và anh K không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau. Vợ chồng chị đã sống ly thân 07 năm nay, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, bỏ mặc nhau và ai muốn sống ra sao thì sống. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tạo điều kiện để anh Nguyễn Quốc K đến Tòa án giải quyết vụ án với chị T nhưng anh K không đến Tòa cũng như không có ý kiến phản hồi về các yêu cầu khởi kiện của chị B. Qua kết quả xác minh tại địa phương thì vợ chồng chị B, anh K không còn sống chung nhà trong nhiều năm nay điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị B, anh K đã mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu có duy trì thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Quốc K.

[4] Về con chung: Nguyễn Quốc P, sinh năm 1991; Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1996 đều đã thành niên chị B, anh K không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị B khai chị và anh K có tài sản chung nhưng vợ chồng chị đã tự thỏa thuận phân chia nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] *Về đề nghị của Kiểm sát viên:* Xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà hôm nay về việc giải quyết vụ án là có căn cứ để chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B; Cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Quốc K.

2. Về con chung: Nguyễn Quốc P, sinh năm 1991; Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1996 đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị B khai chị và anh K có tài sản chung nhưng vợ chồng chị đã tự thỏa thuận phân chia nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006019, ngày 19/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Chị Nguyễn Thị B đã nộp đủ án phí. Anh Nguyễn Quốc K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Quốc K vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Trinh